

TILES BROCHURE 2016

THE LUXURY COLLECTION



Digital Tecnology
Technologie Numérique
Công nghệ kỹ thuật số

Ceramics Of Castelson

Degree of colour change
Grad der farbabweichung
Cấp độ màu



Laredo Oak



Setting made by: Laredo Oak & Natural Cherry 15x60



Setting made by: Laredo Oak 15x60

Code of the Item
Code de l'Article
Mã sản phẩm

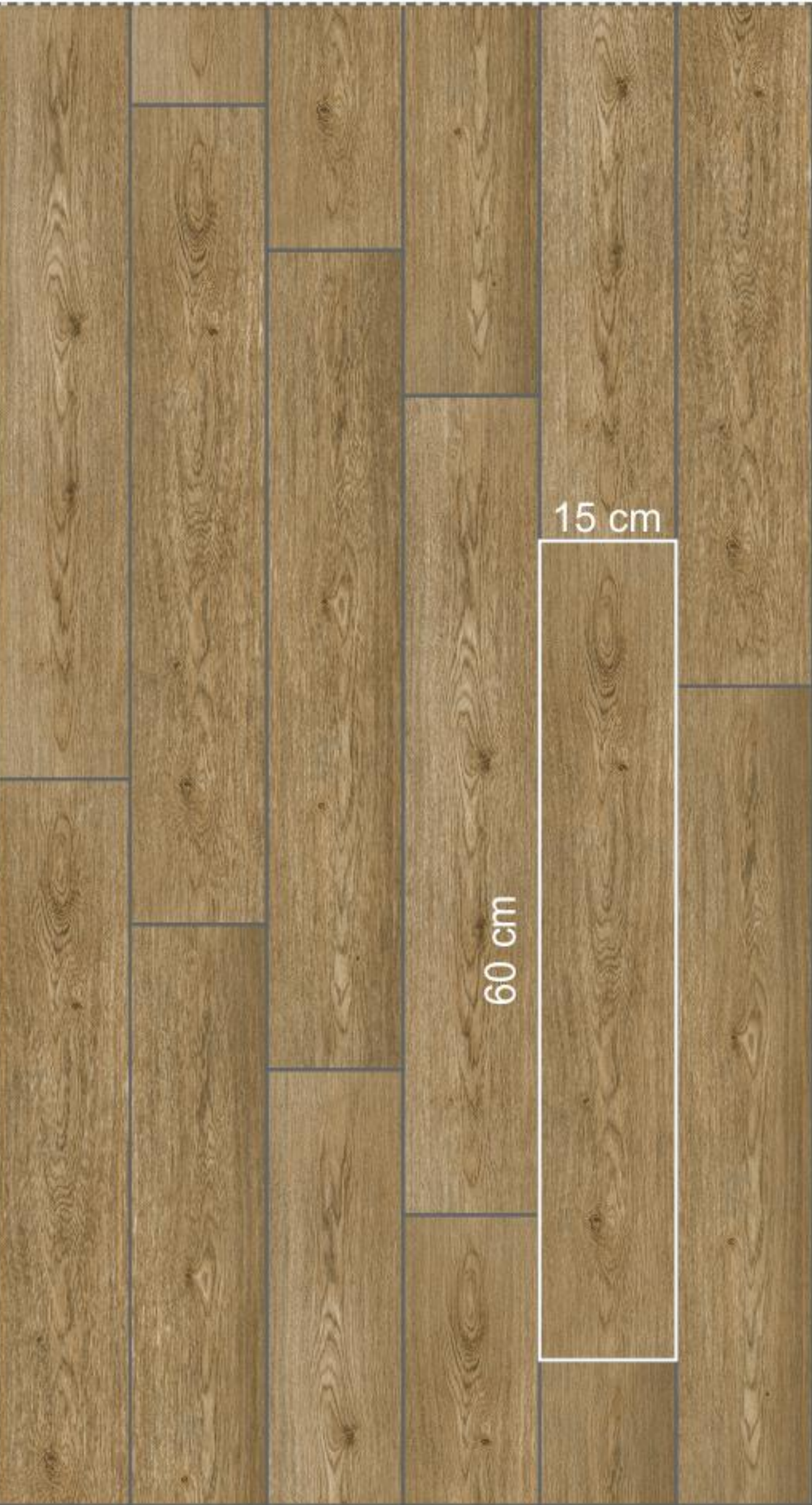
Colour Name
Nom Couleur
Tên màu

Coefficient of resistance to abrasion
Coefficient de résistance à l'abrasion
Chỉ số chống mài mòn

Pz boxes
Pz kartons
Số lượng viên/thùng

Suggested Laying
Conseils pour la Pose
Gợi ý lát gạch

LAREDO OAK :



COD.WF61538

NATURAL CHERRY:



COD. WF61540



Setting made by: FLOOR= Laredo Oak 15x60

MURETTO:



COD. WF61538&WF61540



COD. WF61538&WF61540



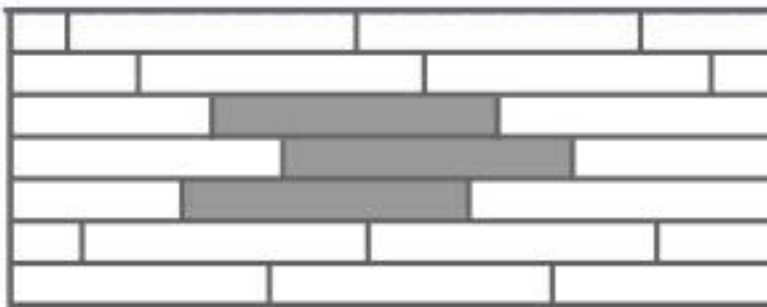
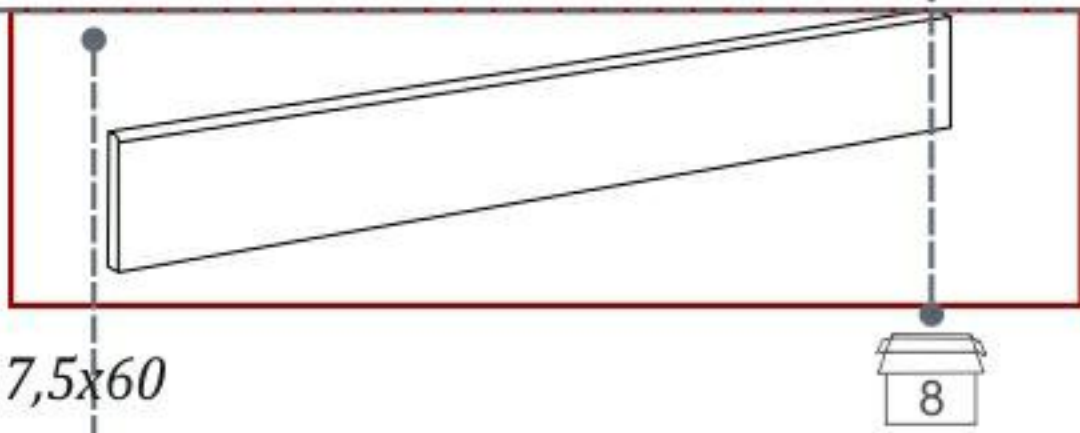
Setting made by: Natural Cherry 15x60

CARATTERISTICHE TECNICHE:

TECHNICAL CHARACTERISTICS / CARACTERISTIQUES TECHNIQUES / TECHNISCHE EIGENSCHAFTEN

PEZZI SPECIALI / Trim Pieces

CONSIGLI DI POSA
Suggested Laying



P.E.I. :



BLACK	IV
GREY	IV
WALNUT	V
BROWN	V
HONEY	V
WHITE	V

SPESSORE:



IMBALLI / Packaging

scatola	boxes	kartons	boîtes
F.to	Pz	m ²	Kg
MURETTO 15x60	11	0,99	20

palette	palette	palette	palette
F.to	Pz	m ²	Kg
15x60	80	79,2	1600

14: FORMATO DELLA SERIE

Series Size
Format de la Serie
Kích thước serie

6: PREZZO AL MQ

Price per square metre
Prix au m²
Giá sản phẩm m²

15: IMBALLI

Paking
Embalagen
Đóng gói

15: PEZZI SPECIALI:

Special Trims
Pieces Speciales
Formstücke

17: CARATTERISTICHE TECNICHE

Technical Characteristics
Caracteristiques Techniques
Đặc tính kỹ thuật

10: SPESSORE

Thicness
Epaisseur
Độ dày

Digital Tecnology
Technologie Numérique
Công nghệ kỹ thuật số

Ceramics Of Castelson

Degree of colour change
Grad der farbabweichung
Cấp độ màu



Metallic Oak



Setting made by: Metallic Oak & Swiss Elm 15x60



Setting made by: Metallic Oak 15x60

Code of the Item
Code de l'Article
Mã sản phẩm

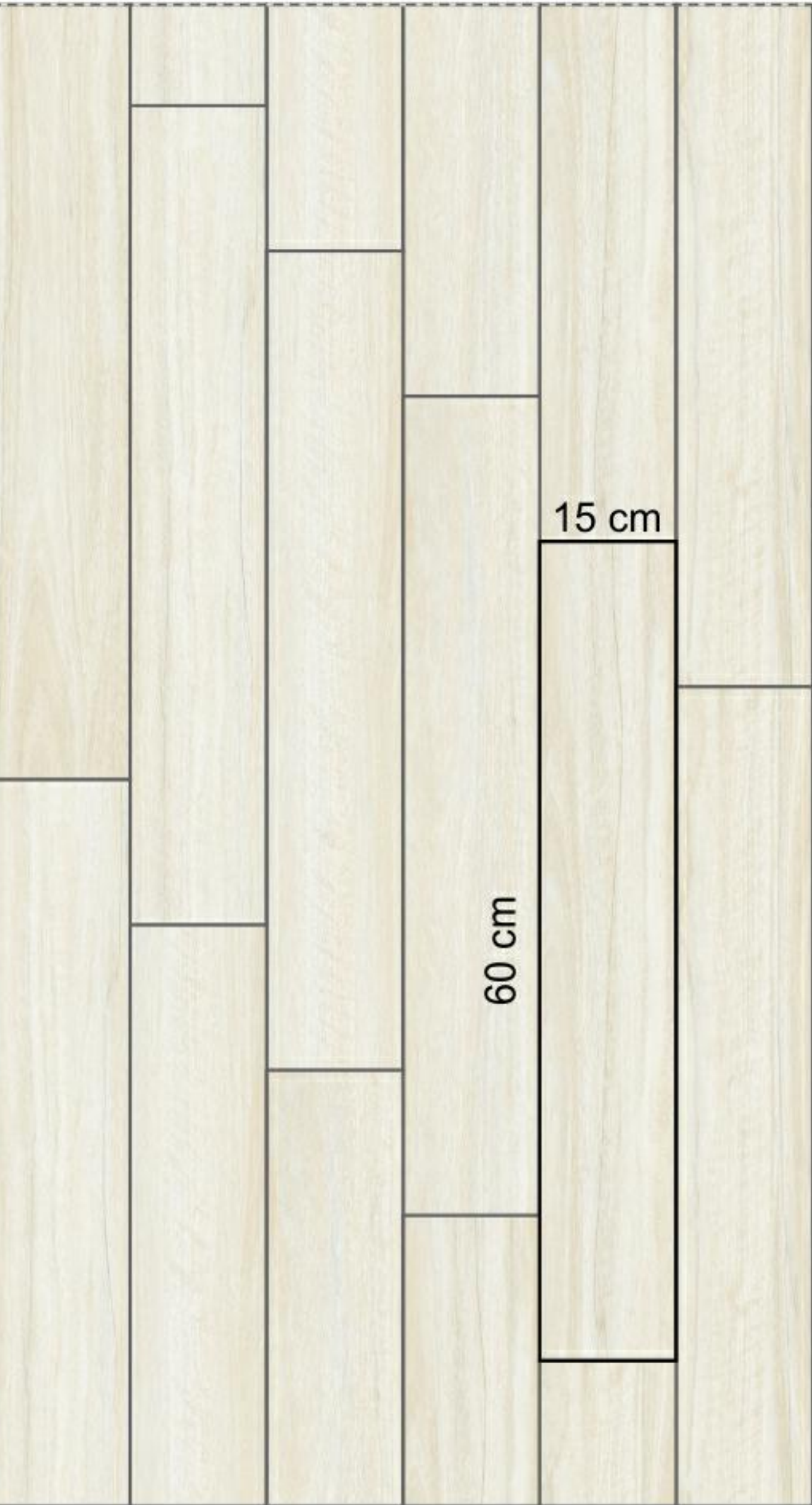
Colour Name
Nom Couleur
Tên màu

Coefficient of resistance to abrasion
Coefficient de résistance à l'abrasion
Chỉ số chống mài mòn

Pz boxes
Pz kartons
Số lượng viên/thùng

Suggested Laying
Conseils pour la Pose
Gợi ý lát gạch

METALLIC OAK :



COD.WF61543

SWISS ELM:



COD. WF61525



Setting made by: FLOOR= Swiss Elm 15x60

MURETTO:



COD. WF61543&WF61525



COD. WF61543&WF61525



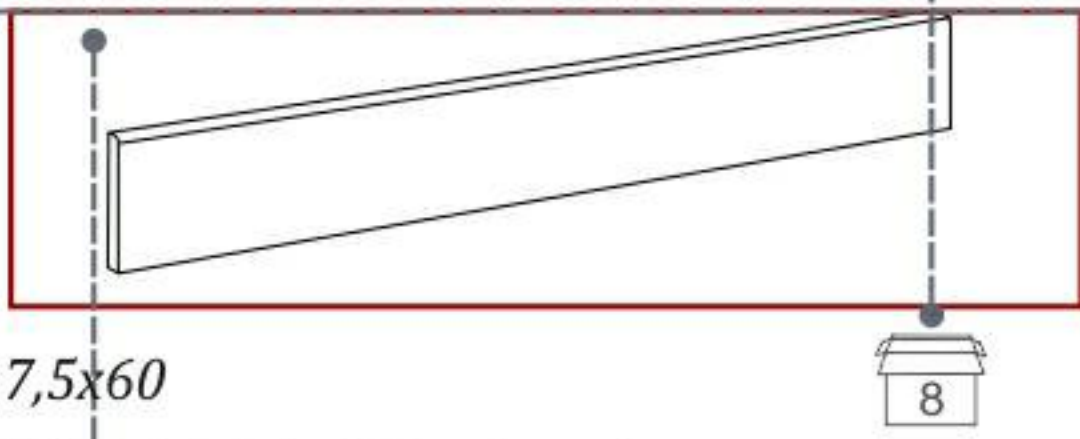
Setting made by: Swiss Elm 15x60

CARATTERISTICHE TECNICHE:

TECHNICAL CHARACTERISTICS / CARACTERISTIQUES TECHNIQUES / TECHNISCHE EIGENSCHAFTEN

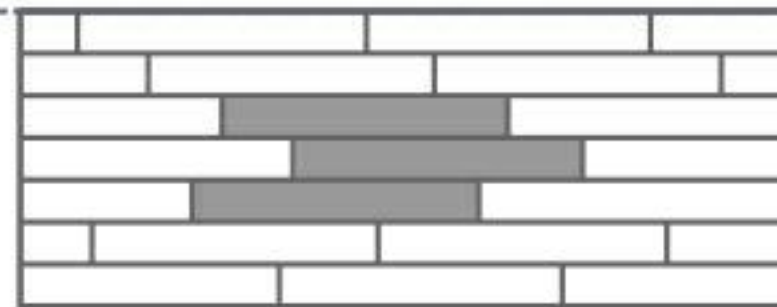
PEZZI SPECIALI / Trim Pieces

CONSIGLI DI POSA
Suggested Laying



IMBALLI / Packaging

scatola	boxes	kartons	boites
F.to	Pz	m ²	Kg
MURETTO 15x60	11	0,99	20



P.E.I. :

BLACK	IV
GREY	IV
WALNUT	V
BROWN	V
HONEY	V
WHITE	V

SPESSORE:

Thickness	15x60
	10 mm

palette	palette	palette	palette
F.to	Pz	m ²	Kg
15x60	80	79,2	1600

14: FORMATO DELLA SERIE

Series Size
Format de la Serie
Kích thước serie

6: PREZZO AL MQ

Price per square metre
Prix au m²
Giá sản phẩm m²

15: IMBALLI

Paking
Embalagen
Đóng gói

15: PEZZI SPECIALI:

Special Trims
Pieces Speciales
Formstücke

17: CARATTERISTICHE TECNICHE

Technical Characteristics
Caracteristiques Techniques
Đặc tính kỹ thuật

10: SPESSORE

Thicness
Epaisseur
Độ dày

Digital Tecnology
Technologie Numérique
Công nghệ kỹ thuật số

Ceramics Of Castelson

Degree of colour change
Grad der farbabweichung
Cấp độ màu



Metallic Oak



Setting made by: Metallic Oak, Swiss Elm& Colorado Oak 15x60



Setting made by: Metallic Oak 15x60

Code of the Item
Code de l'Article
Mã sản phẩm

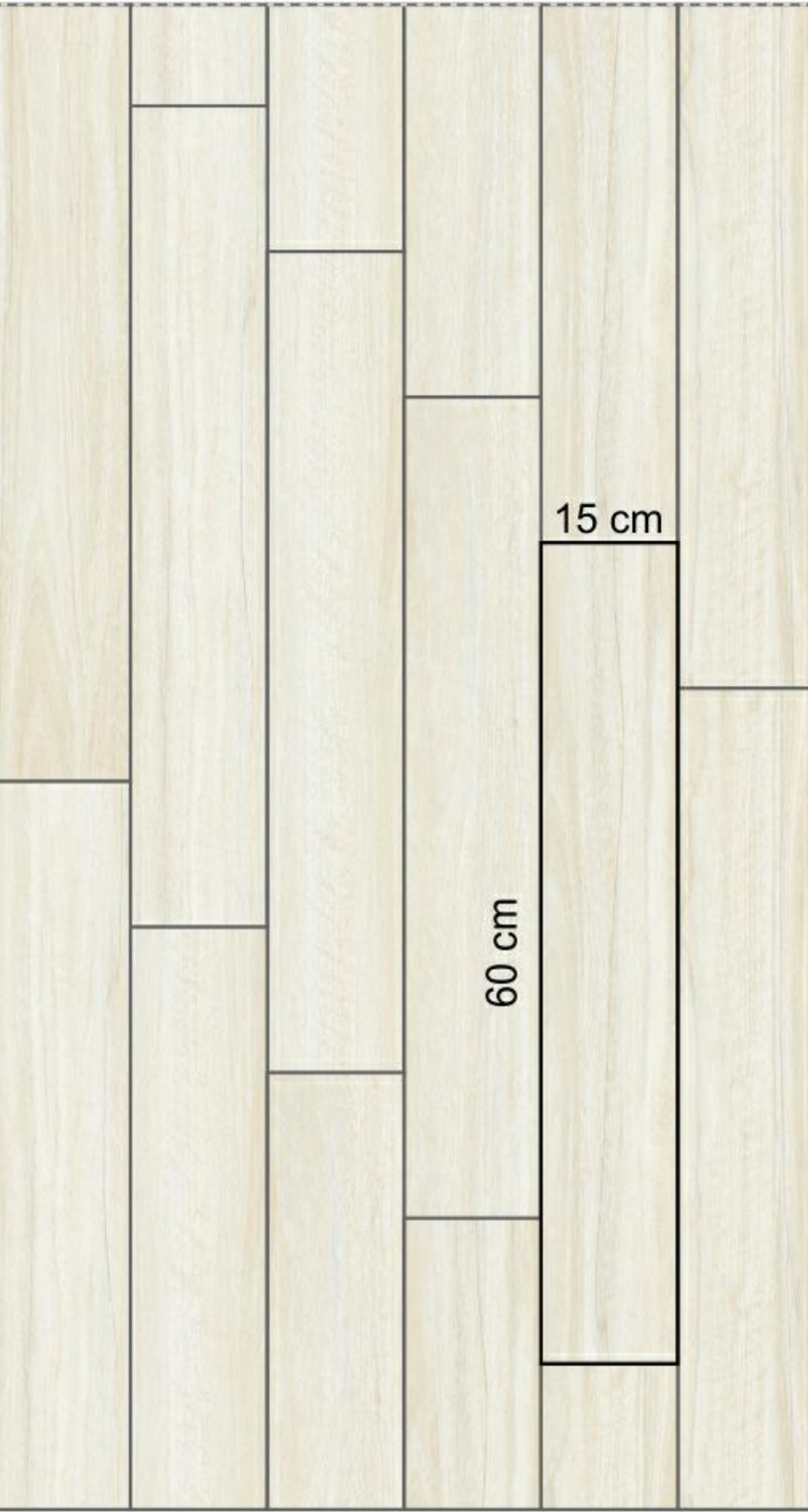
Colour Name
Nom Couleur
Tên màu

Coefficient of resistance to abrasion
Coefficient de résistance à l'abrasion
Chỉ số chống mài mòn

Pz boxes
Pz kartons
Số lượng viên/thùng

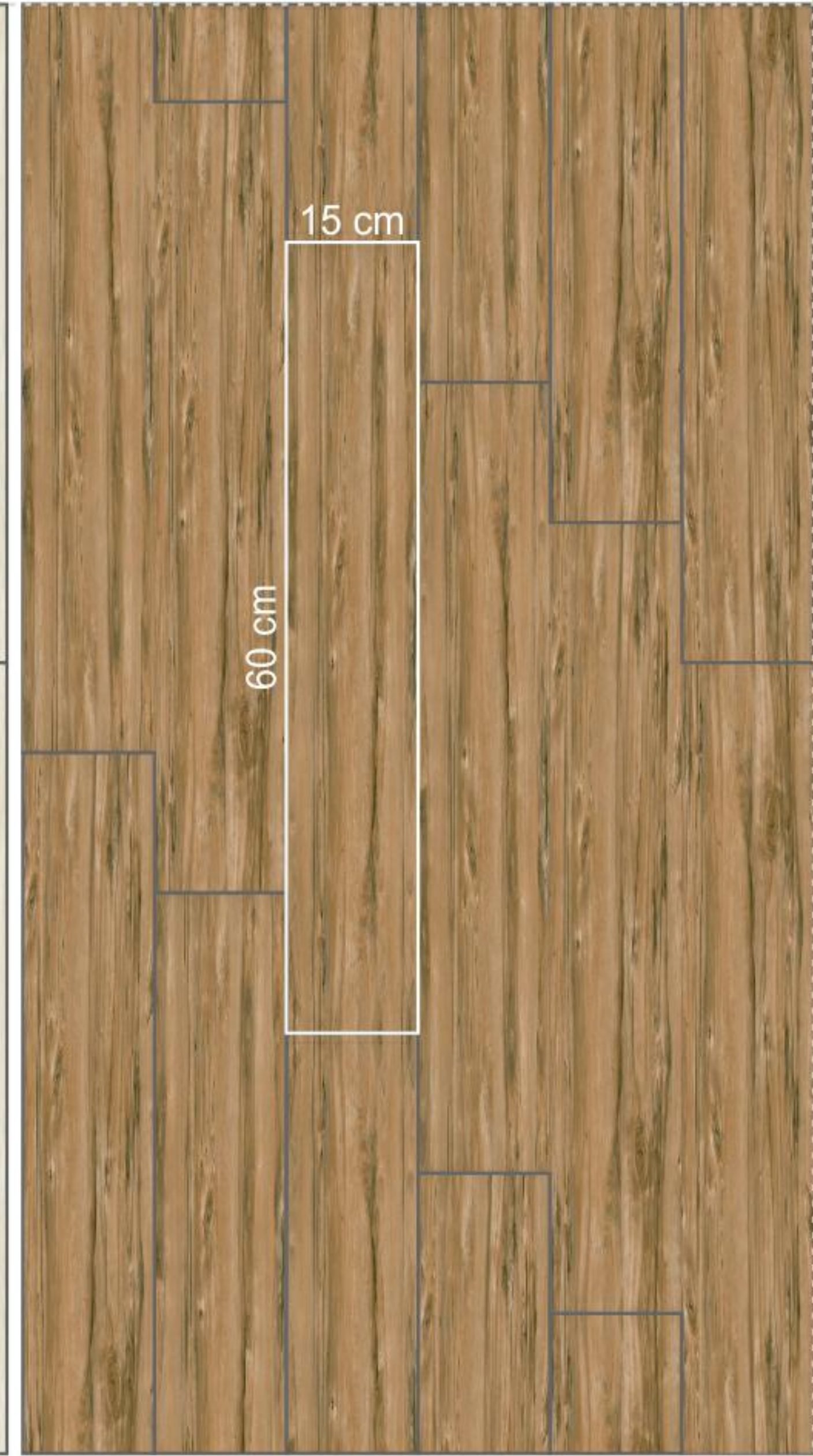
Suggested Laying
Conseils pour la Pose
Gợi ý lát gạch

METALLIC OAK :



COD.WF61543

COLORADO OAK:



COD. WF61510B

MURETTO:



COD. WF61543&WF61510B



COD. WF61543&WF61510B, WF61525



Setting made by: Colorado Oak 15x60



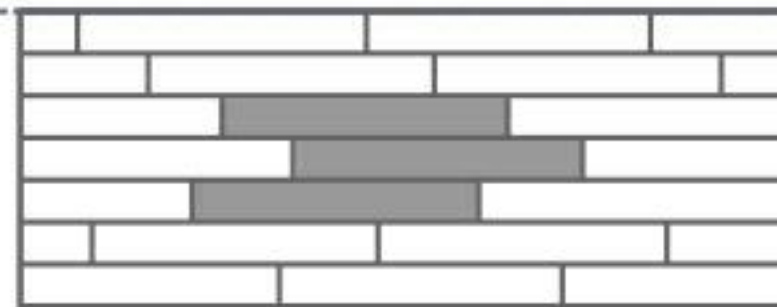
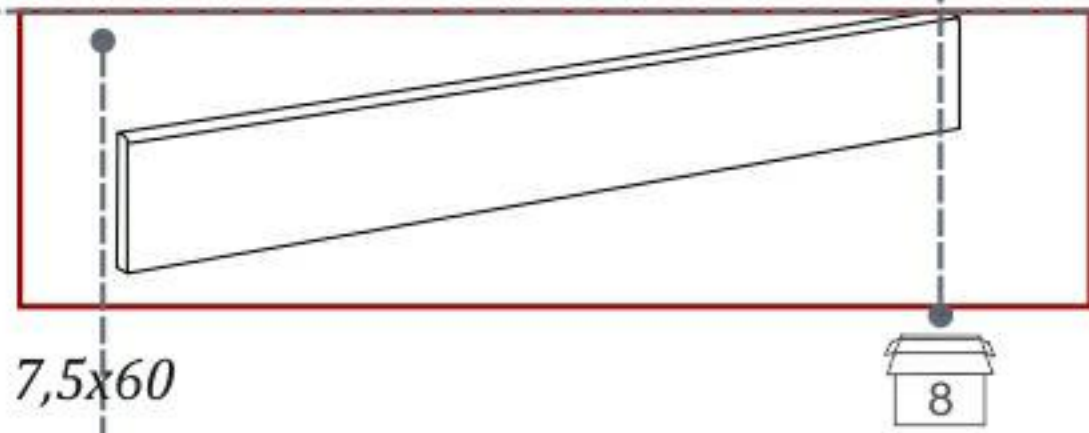
Setting made by: FLOOR= Colorado Oak 15x60

CARATTERISTICHE TECNICHE:

TECHNICAL CHARACTERISTICS / CARACTERISTIQUES TECHNIQUES / TECHNISCHE EIGENSCHAFTEN

PEZZI SPECIALI / Trim Pieces

CONSIGLI DI POSA
Suggested Laying



P.E.I. :

BLACK	IV
GREY	IV
WALNUT	V
BROWN	V
HONEY	V
WHITE	V

SPESSORE:

Thickness	15x90
	10 mm

IMBALLI / Packaging

scatola	boxes	kartons	boîtes
F.to	Pz	m ²	Kg
MURETTO 15x60	11	0,99	20

palette	palette	palette	palette
F.to	Pz	m ²	Kg
15x60	80	79,2	1600

14: FORMATO DELLA SERIE

Series Size
Format de la Serie
Kích thước serie

6: PREZZO AL MQ

Price per square metre
Prix au m²
Giá sản phẩm m²

15: IMBALLI

Paking
Embalagen
Đóng gói

15: PEZZI SPECIALI:

Special Trims
Pieces Speciales
Formstücke

17: CARATTERISTICHE TECNICHE

Technical Characteristics
Caracteristiques Techniques
Đặc tính kỹ thuật

10: SPESSORE

Thicness
Epaisseur
Độ dày



Digital Tecnology
Technologie Numérique
Công nghệ kỹ thuật số

Ceramics Of Castelson

Degree of colour change
Grad der farbabweichung
Cấp độ màu



Natural Mahogany



Setting made by: Wild Cherry & Natural Mahogany 15x90



Setting made by: Natural Mahogany 15x90

Code of the Item
Code de l'Article
Mã sản phẩm

Colour Name
Nom Couleur
Tên màu

Coefficient of resistance to abrasion
Coefficient de résistance à l'abrasion
Chỉ số chống mài mòn

Pz boxes
Pz kartons
Số lượng viên/thùng

Suggested Laying
Conseils pour la Pose
Gợi ý lát gạch

WILD CHERRY:



COD.WF91509

NATURAL MAHOGANY:



COD. WF91519

MURETTO:



COD. WF91509&WF91519



COD. WF91509&WF91519



Setting made by: Natural Mahogany 15x90



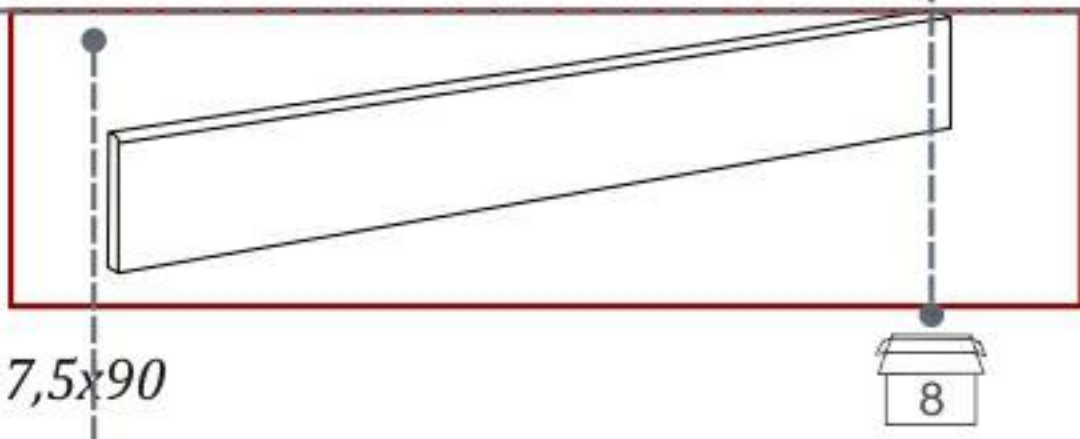
Setting made by: FLOOR= Wild Cherry 15x90

CARATTERISTICHE TECNICHE:

TECHNICAL CHARACTERISTICS / CARACTERISTIQUES TECHNIQUES / TECHNISCHE EIGENSCHAFTEN

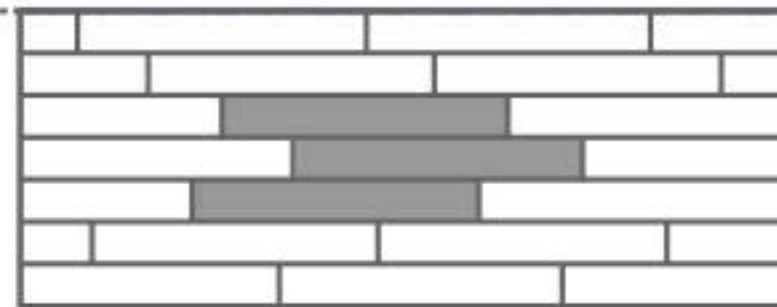
PEZZI SPECIALI / Trim Pieces

CONSIGLI DI POSA
Suggested Laying



7,5x90

8



P.E.I. :

BLACK	IV
GREY	IV
WALNUT	V
BROWN	V
HONEY	V
WHITE	V

SPESSORE:

Thickness	15x90
	10 mm

IMBALLI / Packaging

scatola	boxes	kartons	boîtes
F.to	Pz	m ²	Kg
MURETTO 15x90	8	1,08	23

palette	palette	palette	palette
F.to	Pz	m ²	Kg
15x90	66	71,28	1518

14: FORMATO DELLA SERIE

Series Size
Format de la Serie
Kích thước serie

6: PREZZO AL MQ

Price per square metre
Prix au m²
Giá sản phẩm m²

15: IMBALLI

Paking
Embalagen
Đóng gói

15: PEZZI SPECIALI:

Special Trims
Pieces Speciales
Formstücke

17: CARATTERISTICHE TECNICHE

Technical Characteristics
Caracteristiques Techniques
Đặc tính kỹ thuật

10: SPESSORE

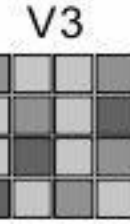
Thicness
Epaisseur
Độ dày



Digital Tecnology
Technologie Numérique
Công nghệ kỹ thuật số

Ceramics Of Castelon

Degree of colour change
Grad der farbabweichung
Cấp độ màu



Fancy Red Oak



Setting made by: Fancy Red Oak & Natural Walnut 15x90



Setting made by: Fancy Red Oak 15x90

4: AMBIENTAZIONE REALIZZATA CON:

Setting made by
Ambience Realise Avec
Được sử dụng bởi

5: NOME SERIE:

Series name
Nom de la série
Tên serie

Code of the Item
Code de l'Article
Mã sản phẩm

Colour Name
Nom Couleur
Tên màu

Coefficient of resistance to abrasion
Coefficient de résistance à l'abrasion
Chỉ số chống mài mòn

Pz boxes
Pz kartons
Số lượng viên/thùng

Suggested Laying
Conseils pour la Pose
Gợi ý lát gạch

FANCY RED OAK :



COD.WF91517

NATURAL WALNUT:



COD. V159107

MURETTO:



COD. WF91517&V159107



COD. WF91517&V159107



Setting made by: Natural Walnut 15x90



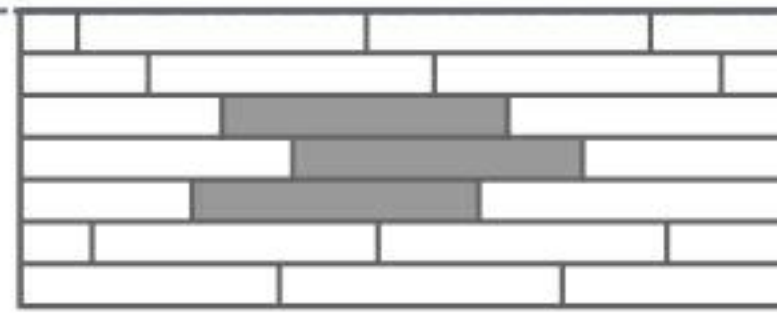
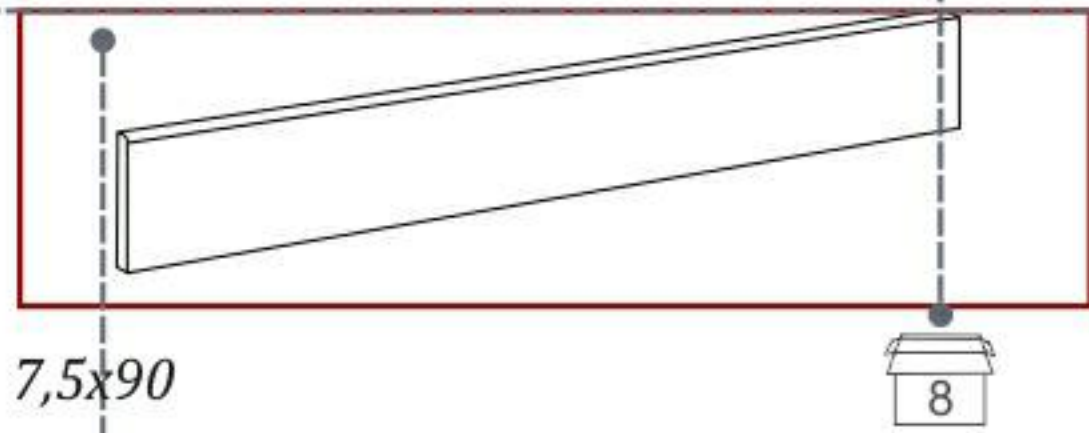
Setting made by: FLOOR= Natural Walnut 15x90

CARATTERISTICHE TECNICHE:

TECHNICAL CHARACTERISTICS / CARACTERISTIQUES TECHNIQUES / TECHNISCHE EIGENSCHAFTEN

PEZZI SPECIALI / Trim Pieces

CONSIGLI DI POSA
Suggested Laying



P.E.I. :

BLACK	IV
GREY	IV
WALNUT	V
BROWN	V
HONEY	V
WHITE	V

SPESSORE:

Thickness	15x90
	10 mm

IMBALLI / Packaging

scatola	boxes	kartons	boites
F.to	Pz	m ²	Kg
MURETTO 15x90	8	1,08	23

palette	palette	palette	palette
F.to	Pz	m ²	Kg
15x90	66	71,28	1518

14: FORMATO DELLA SERIE

Series Size
Format de la Serie
Kích thước serie

6: PREZZO AL MQ

Price per square metre
Prix au m²
Giá sản phẩm m²

15: IMBALLI

Paking
Embalagen
Đóng gói

15: PEZZI SPECIALI:

Special Trims
Pieces Speciales
Formstücke

17: CARATTERISTICHE TECNICHE

Technical Characteristics
Caracteristiques Techniques
Đặc tính kỹ thuật

10: SPESSORE

Thicness
Epaisseur
Độ dày



Digital Tecnology
Technologie Numérique
Công nghệ kỹ thuật số

Ceramics Of Castelson

Degree of colour change
Grad der farbabweichung
Cấp độ màu



Natural Oak



Setting made by: Bamberg Oak & Natural Oak 15x90



Setting made by: Natural Oak 15x90

www.truongthinhceramics.com.vn

4: AMBIENTAZIONE REALIZZATA CON:

Setting made by
Ambience Realise Avec
Được sử dụng bởi

5: NOME SERIE:

Series name
Nom de la série
Tên serie

Code of the Item
Code de l'Article
Mã sản phẩm

Colour Name
Nom Couleur
Tên màu

Coefficient of resistance to abrasion
Coefficient de résistance à l'abrasion
Chỉ số chống mài mòn

Pz boxes
Pz kartons
Số lượng viên/thùng

Suggested Laying
Conseils pour la Pose
Gợi ý lát gạch

BAMBERG OAK:



COD.WF91511

NATURAL OAK:



COD. V159107



Setting made by: FLOOR= Bamberg Oak 15x90

MURETTO:



COD. WF91517&V159107



COD. WF91517&V159107



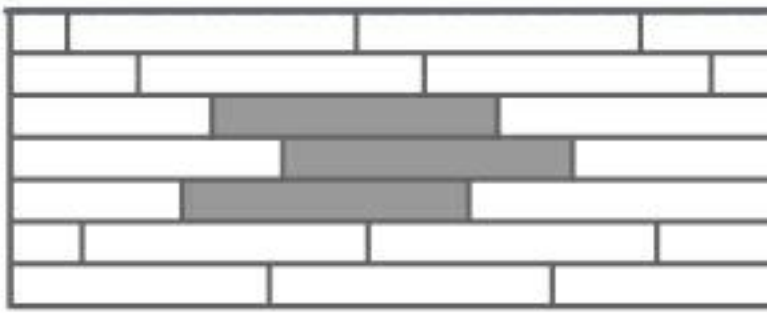
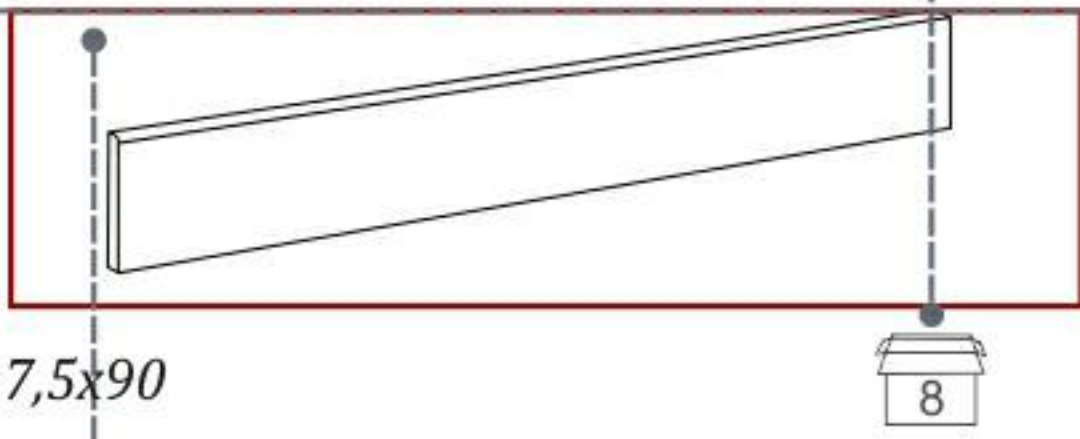
Setting made by: Natural Oak 15x90

CARATTERISTICHE TECNICHE:

TECHNICAL CHARACTERISTICS / CARACTERISTIQUES TECHNIQUES / TECHNISCHE EIGENSCHAFTEN

PEZZI SPECIALI / Trim Pieces

CONSIGLI DI POSA
Suggested Laying



P.E.I. :

BLACK	IV
GREY	IV
WALNUT	V
BROWN	V
HONEY	V
WHITE	V

SPESSORE:

Thickness	15x90
	10 mm

IMBALLI / Packaging

scatola	boxes	kartons	boites
F.to	Pz	m ²	Kg
MURETTO 15x90	8	1,08	23

palette	palette	palette	palette
F.to	Pz	m ²	Kg
15x90	66	71,28	1518

14: FORMATO DELLA SERIE

Series Size
Format de la Serie
Kích thước serie

6: PREZZO AL MQ

Price per square metre
Prix au m²
Giá sản phẩm m²

15: IMBALLI

Paking
Embalagen
Đóng gói

15: PEZZI SPECIALI:

Special Trims
Pieces Speciales
Formstücke

17: CARATTERISTICHE TECNICHE

Technical Characteristics
Caracteristiques Techniques
Đặc tính kỹ thuật

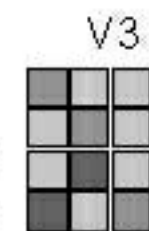
10: SPESSORE

Thicness
Epaisseur
Độ dày

Digital Tecnology
Technologie Numérique
Công nghệ kỹ thuật số

Ceramics Of Daugres

Degree of colour change
Grad der farbabweichung
Cấp độ màu



Alsace Wood White



Setting made by: Alsace Wood White & Alsace Wood Ivory



Setting made by: Alsace Wood White 20x120

Code of the Item
Code de l'Article
Mã sản phẩm

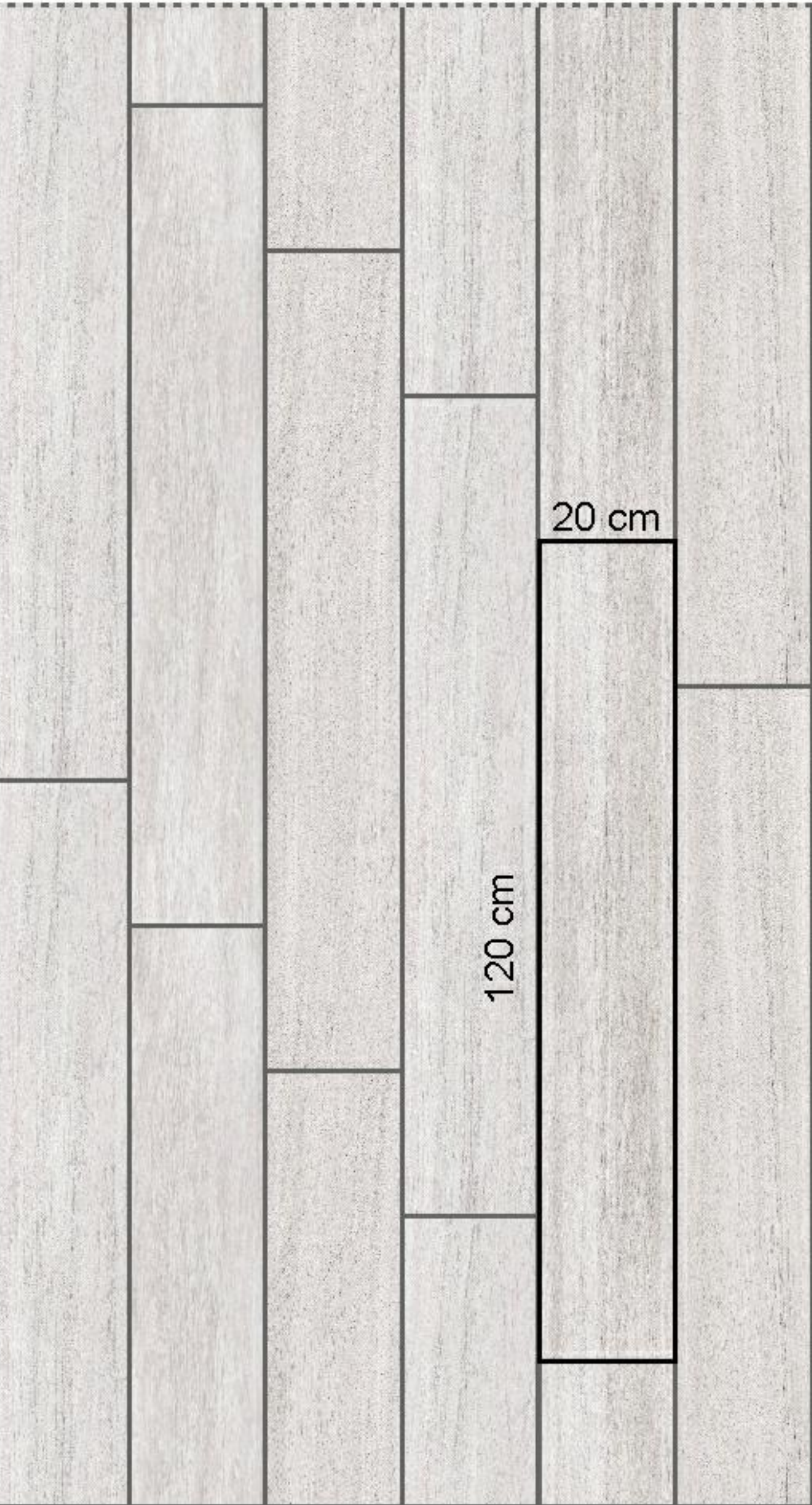
Colour Name
Nom Couleur
Tên màu

Coefficient of resistance to abrasion
Coefficient de résistance à l'abrasion
Chỉ số chống mài mòn

Pz boxes
Pz kartons
Số lượng viên/thùng

Suggested Laying
Conseils pour la Pose
Gợi ý lát gạch

ALSACE WOOD WHITE:



COD. BW122M10

ALSACE WOOD IVORY:



COD. BW122M12

MURETTO:



COD. BW122M10&BW122M12



COD. BW122M10&BW122M12



Setting made by: Alsace Wood White 20x120



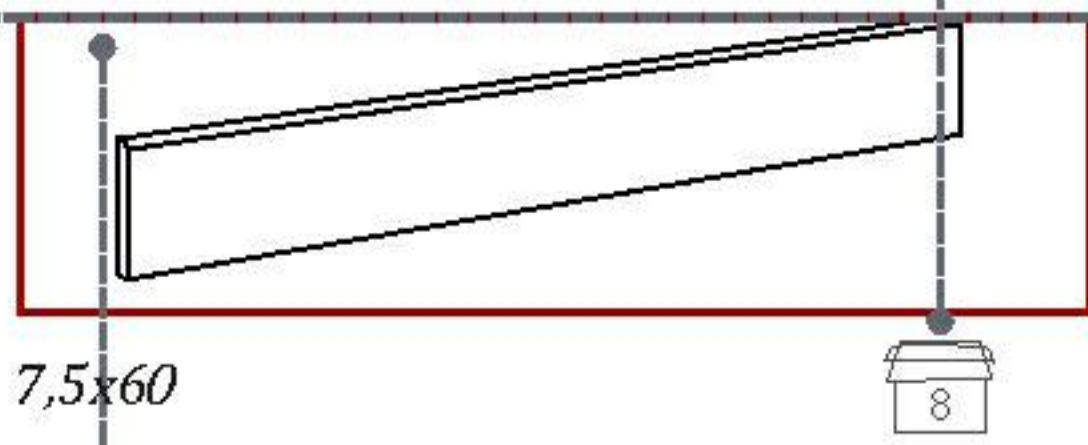
Setting made by: FLOOR= Alsace Wood Ivory 20x120

CARATTERISTICHE TECNICHE:

TECHNICAL CHARACTERISTICS / CARACTERISTIQUES TECHNIQUES / TECHNISCHE EIGENSCHAFTEN

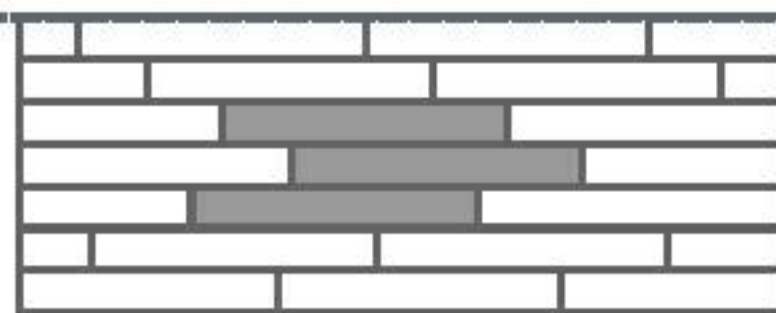
PEZZI SPECIALI / Trim Pieces

CONSIGLI DI POSA
Suggested Laying



IMBALLI / Packaging

scatola	boxes	kartons	boites
F.to	Pz	m ²	Kg
MURETTO 20x120	5	1,2	30



P.E.I. :



BLACK	IV
GREY	IV
WALNUT	V
BROWN	V
HONEY	V
WHITE	V

SPESSORE:



palette	palette	palette	palette
F.to	Pz	m ²	Kg
120x120	39	468	1190

14: FORMATO DELLA SERIE

Series Size
Format de la Serie
Kích thước serie

6: PREZZO AL MQ

Price per square metre
Prix au m²
Giá sản phẩm m²

15: IMBALLI

Paking
Embalagen
Đóng gói

15: PEZZI SPECIALI:

Special Trims
Pieces Speciales
Formstücke

17: CARATTERISTICHE TECNICHE

Technical Characteristics
Caracteristiques Techniques
Đặc tính kỹ thuật

10: SPESSORE

Thicness
Epaisseur
Độ dày

CASTELION

SIMBOLOGIA / SIMBOLES / SYMBOLE



TECNOLOGIA DIGITALE
Digital Technology
Technologie Numérique
Digitaltechnologie



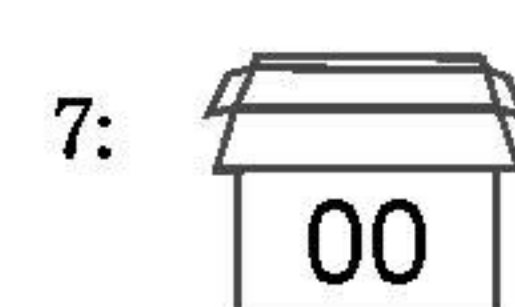
PREZZO AL MQ
Price per square metre
Prix au m²
Preis pro qm



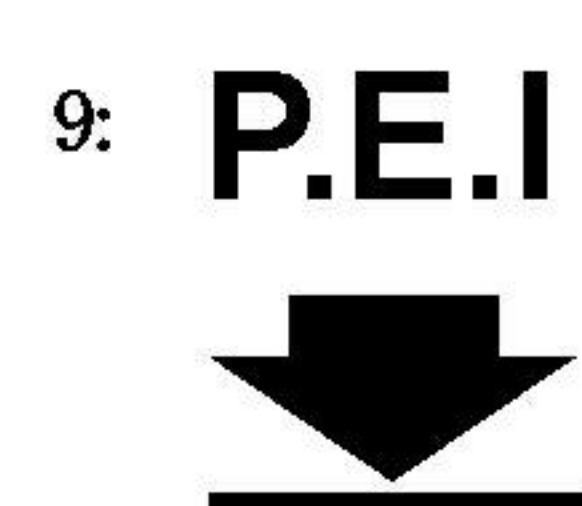
PREZZO AL PEZZO
Price per piece
Prix à l'unité
Stückpreis



CERAMICS OF CASTELION



PRZZI PER SCATOLA
Pz boxes
Pz kartons
Pz boites

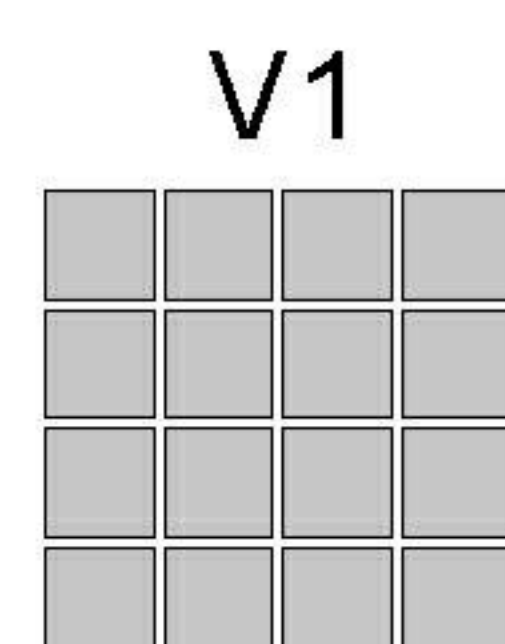


COEFFICIENTE DI RESISTENZA ALL' ABRASIONE
Coefficient of resistance to abrasion
Coefficient de résistance à l'abrasion
Abriebhärteskoeffizient

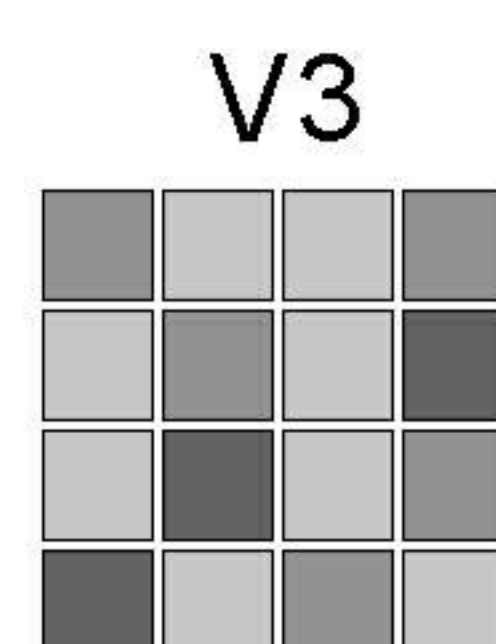
SPESSORE:
Thickness
Thicness
Epaisseur
Stärke

3: GRADO DI VARIAZIONE CROMATICA:

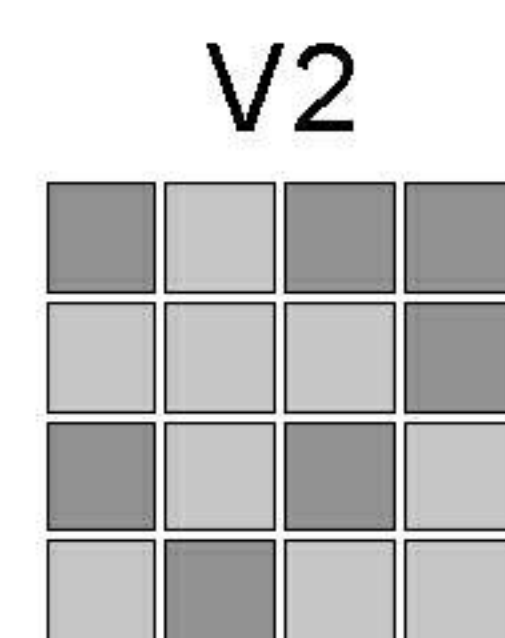
Degree of colour change: Grad der farbabweichung: Degrè de variation chromatique:



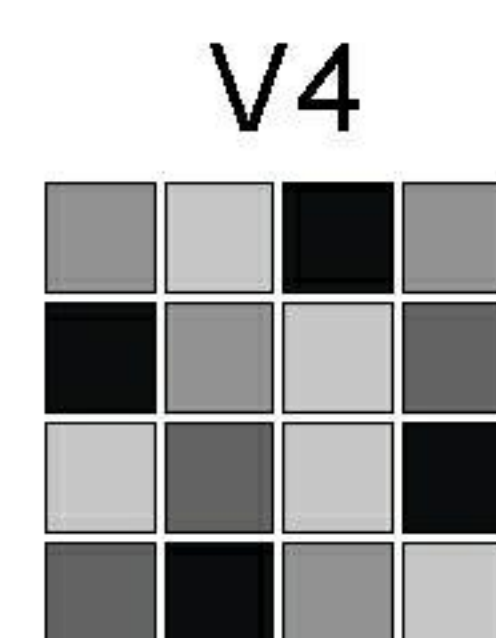
ASPETTO UNIFORME
Uniform Apperance
Aspect Uniform
Einheitliches Aussehen



MODERATA VARIAZIONE
Moderate Variation
Variation Modérée
Mäßige Abweichung



LIEVE VARIAZIONE
Slight Variation
Légré Variation
Geringe Abweichung



INTENSA VARIAZIONE
Substantial Variation
Variation Intensive
Intensive Variation

*

LE VARIAZIONI CROMATICHE SI RILEVANO DAL CONFRONTO DI DIVERSE PLASTRELLE

Colour variations can be detected by comparing different tiles
Lé variations chromatiques se ramarquent en comparant plusieurs carreaux
Farbvariatonen erhält man durch die gegenüberstellung verschiedener ftiesen

PITTOGRAMMI DI IDENTIFICAZIONE DELLE CARATTERISTICHE TECNICHE DELLA LINEA

Pictograms shwing the diferent line technical features / Pittogrammes pour l'identification des caractèristiques de la ligne / Bilderschriftzeichen fü die kenzeichnung der technischen eigenschaften der serien



CLASSE DI RESISTENZA ALL'ABRASIONE
Abrasion resistance classification
Classes de résistance classification
Abriebstigkeitsklasse



INGELIVO : RESISTENZA AL GELO
Frost resistance
Resistance au gel
Frostbeständigkeit



RESISTENZA AI PRODOTTI CHIMICI
Resistance to chemicals
Resistance aux produits chimiques
Chemikalienfestigkeit



RESISTENZA AIL' ABRASIONE PROFONDA
Deep abrasion resistance
Resistance a l'usure en profondeur
Tiefverschceiss



FATTORE DI RESISTENZA ALLA SCIVOLOSITÀ
Anm-Skeed Resistance Grade
Gré De Resistance À la Glissance
Rutschfestigkeit



RESISTENZA ALLE MACCHIE
Stain resistance
Resistance aux taches
Fleckenfestigkeit



CÔNG TY TNHH VLXD TRƯỜNG THỊNH

324C LÝ THƯỜNG KIỆT, P.14, Q.10, TP.HCM

ĐT: (84-8) 38 686 003 – 38 686 004 – FAX: 38 686 008

495 TÔ HIẾN THÀNH, P.14, Q.10, TP HCM

ĐT: (84-8) 38 663 970 - 38 663 971 - FAX 38 66 17 74

1234 QL.1A, P.TÂN TẠO A, Q.BÌNH TÂN, TP.HCM

ĐT: (84-8) 37 560 269 - Fax: (84-8) 37 560 034

